Số: 848/BC-UBND; 20/11/2024; 08:28:48;

UBND HUYỆN TU MƠ RÔNG

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RÔNG

Thực hiện giải ngân đến ngày 11/11/2024

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Tổng kế hoạch vốn năm 2024	Bao gồm:				Giải ngân kế hoạch vốn năm 2024	Bao gồm:		
					Kế hoạch vốn năm 2023 chuyển sang năm 2024 tiếp tục thực hiện	Trong đó:		Kế hoạch vốn năm 2024 (phân bổ đầu năm)		Giải ngân Kế hoạch vốn năm 2023 chuyển sang năm 2024 tiếp tục thực hiện	Trong đó:	
						Kế hoạch vốn được kéo dài	Kinh phí tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Kế hoạch vốn được kéo dài	Thu hồi kinh phí tạm ứng năm trước
	TỔNG SỐ			**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025**			**72,748**	**21,606**	**12,622**	**8,984**	**51,142**	**36,928**	**10,120**	**4,972**	**5,147**
*	**Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**			**72,748**	**21,606**	**12,622**	**8,984**	**51,142**	**36,928**	**10,120**	**4,972**	**5,147**
1	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện**			**69,527**	**20,362**	**11,378**	**8,984**	**49,165**	**36,928**	**10,120**	**4,972**	**5,147**
-	Khu văn hóa thể thao xã Măng Ri	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	8064869	3,000	-			3,000	193	-		
-	Cầu qua suối Đăk Ter		8064126	5,000	-			5,000	5,000	-		
-	Trường THCS xã Đăk Tờ Kan		8064855	6,965	-			6,965	6,301	-		
-	Trường mầm non xã Đăk Hà		7929800	0	0	0	-		-	-		
-	Đường đi khu sản xuất, thác Siu Puông, xã Đăk Na		7970452	370	370	370	-		26	26	26	
-	Đường thôn Ty Tu đi khu sản xuất tập trung xã Đăk Hà		7972270	263	263	263	-		139	139	139	
-	Đường liên thôn từ thôn Tu Cấp vào thôn Đăk Ka - Văn Sang - Đăk Neang, xã Tu Mơ Rông		7972271	339	339	339	-		96	96	96	
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Chum 2		7972586	191	191	191	-		1	1	1	
-	Khu văn hoá thể thao xã Ngọk Lây; Hạng mục: Sân bóng đá (sân cỏ nhân tạo); Sân khấu ngoài trời; Sân, đường bê tông và các hạng mục phụ trợ		7974804	3	3	3	-		-	-		
-	Gia cố các hạng mục xung yếu trên tuyến đường vào và đường nội bộ khu tái định cư thôn Tu Thó, xã Tê Xăng		7976656	4	4	4	-		-	-		
-	Khu văn hóa thể thao xã Tê Xăng		8002499	2,457	2,457	1,785	672		2,196	2,196	1,706	490
-	Khu văn hóa thể thao xã Đăk Tờ Kan		8002500	59	59	59	-		35	35	35	
-	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt thôn Tam Rin		8002502	119	119	101	18		78	18		18
-	Khu văn hóa thể thao xã Đăk Sao		8002504	1,868	1,868	1,330	539		1,806	1,806	1,267	539
-	Khu văn hóa, kết hợp dụng cụ thể dục thể thao, xã Đăk Hà; Hạng mục: Chỉnh trang khuôn viên khu làm việc các phòng ban		8002505	51	51	51	-		51	51	51	
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1, xã Đăk Na		8002506	4,787	137	-	137	4,650	380	137	-	137

-	Thủy lợi Đăk Pui, xã Đăk Tờ Kan		8002518	1,245	944	496	448	301	1,060	984	496	488
-	Nâng cấp, sửa chữa công trình thoát nước, vỉa hè các tuyến đường khu trung tâm huyện		8002815	81	81	27	54		74	74	20	54
-	Quảng trường kết hợp Khu thể thao xã Đăk Hà		8003893	8,118	3,540	1,261	2,280	4,578	83	-		
-	Cầu tràn qua suối thôn Mô Za, xã Ngọk Lây phục vụ phát triển vùng dược liệu		8037456	3,231	1,231	291	940	2,000	1,729	1,191	291	900
-	Cầu tràn Tu Long xã Văn Xuôi		8038188	2,899	899	-	899	2,000	2,641	899		899
-	Trường mầm non xã Măng Ri		8044081	5,193	2,193	826	1,368	3,000	1,457	1,340	680	660
-	Cầu tràn Đăk Riếp 1 đi khu du lịch thác Siu Puông		8046376	8,459	1,412	-	1,412	7,047	3,920	500		500
-	Chỉnh trang đô thị khu trung tâm huyện		8041654	14,414	3,790	3,790	-	10,623	9,280	245		245
-	Cấp nước sinh hoạt các thôn xã Đăk Hà		8003898	43	43	43	-		43	43	43	
-	Thuỷ lợi xã Đăk Sao (Hạng mục: Thuỷ lợi Đăk Prí)		7999748	368	368	148	219		342	342	123	219
2	**UBND Xã Tu Mơ Rông**			**3,100**	**1,123**	**1,123**	**-**	**1,977**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Chum 1, xã Tu Mơ Rông	UBND Xã Tu Mơ Rông	7983410	3,100	1,123	1,123	-	1,977	-	-		
3	**UBND Xã Ngọk Yêu**			**2**	**2**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Nước sinh hoạt thôn Ba Tu 3, xã Ngọk Yêu	UBND Xã Ngọk Yêu	7985621	2	2	2	-		-	-		
4	**UBND Xã Đăk Rơ Ông**			**2**	**2**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Nâng cấp sửa chữa đường nội thôn Kon Hia 1, xã Đăk Rơ Ông	UBND Xã Đăk Rơ Ông	7989022	1	1	1	-		-	-		
	Giếng đào (NSH) thôn La Giông, xã Đăk Rơ Ông		7989023	1	1	1	-		-	-		
5	**UBND Xã Đăk Na**			**0**	**0**	**0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Nước tự chảy phục vụ mô hình trồng dược liệu và các loại cây trồng ứng dụng công nghệ cao xã Đăk Na	UBND Xã Đăk Na	7991699	0	0	0	-		-	-		
6	**UBND Xã Tê Xăng**			**4**	**4**	**4**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Đường nội thôn Tu Thó	UBND Xã Tê Xăng	7991695	0	0	0	-		-	-		
-	Đường nội thôn Đăk Sông		7991703	4	4	4	-		-	-		
7	**UBND Xã Ngọk Lây**			**2**	**2**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Gia Bao(đoạn cuối)	UBND Xã Ngọk Lây	7991713	2	2	2	-		-	-		
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Kinh I		7991709	0	0	0	-		-	-		
-	Sửa chữa nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Mô Za (Toàn tuyến 2km)		8002489	0	0	0	-		-	-		
-	Đường đi khu sản xuất Măng Rương I, II (đoạn nối tiếp)		7991711	0	0	0	-		-	-		
8	**UBND Xã Măng Ri**			**81**	**81**	**81**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Nâng cấp, sữa chữa đoạn đường từ UBND xã qua thôn Chung Tam đến thôn Pu Tá	UBND Xã Măng Ri	8004633	26	26	26	-		-	-		
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ thôn Pu Tá đi làng cũ		8029576	53	53	53	-		-	-		
-	Đường Đi khu sản xuất thôn Ngọc La (Đoạn nối tiếp Ai Len)		7992671	2	2	2	-		-	-		
9	**UBND Xã Đăk Sao**			**30**	**30**	**30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Cầu treo Đăk Tu thôn Kon Cung	UBND Xã Đăk Sao	8006197	30	30	30	-		-	-		

G (VỐN ĐẦU TƯ)

Đvt: triệu đồng

Giải ngân Kế hoạch vốn năm 2024 (phân bổ đầu năm)	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
	Tỷ lệ giải ngân đến thời điểm hiện tại	
#REF!	**#REF!**	
26,808	**50.76**	**-**
26,808	**50.76**	**-**
26,808	**53.11**	
193	6.44	
5,000	100.00	
6,301	90.46	
	-	
	7.01	
	52.62	
	28.21	
	0.68	
	-	
	-	
	89.37	
	58.92	
60	65.50	
	96.63	
	100.00	
243	7.93	

k

36,928

76	85.09	
	91.61	
83	1.02	
538	53.52	
1,742	91.10	
117	28.06	
3,420	46.34	
9,035	64.38	
	99.77	
	93.05	
-	-	
	-	
-	-	
	-	
-	-	
	-	
	-	
-	-	
	-	
-	-	
	-	Nộp trả NS huyện
	-	
-	-	
	-	
	-	
	-	
	-	
-	-	
	-	
	-	
	-	
-	-	
	-	

		Tổng KHV				Giải ngân		
STT	Đơn vị	Tổng	GNBV	NTM	DTTS	Tổng	GNBV	NTM
1	BQLDA	#REF!	69,527		#REF!	#REF!	36,928	
2	UBND Xã Tu Mơ Rông	#REF!	3,100		#REF!	#REF!	-	
3	UBND Xã Ngọk Yêu	#REF!	2		#REF!	#REF!	-	
4	UBND Xã Đăk Rơ Ông	#REF!	2	#REF!	#REF!	#REF!	-	#REF!
5	UBND Xã Đăk Na	#REF!	0	#REF!	#REF!	#REF!	-	#REF!
6	UBND Xã Tê Xăng	#REF!	4	#REF!	#REF!	#REF!	-	#REF!
7	UBND Xã Ngọk Lây	#REF!	2	#REF!	#REF!	#REF!	-	#REF!
8	UBND Xã Măng Ri	#REF!	81	#REF!	#REF!	#REF!	-	#REF!
9	UBND Xã Đăk Sao	#REF!	30	#REF!	#REF!	#REF!	-	#REF!
10	UBND Xã Đăk Hà	#REF!		#REF!	#REF!	#REF!		#REF!
11	UBND Xã Đăk Tờ Kan	#REF!			#REF!	#REF!		
12	UBND xã Văn Xuôi	#REF!			#REF!	#REF!		
13	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	#REF!			#REF!	#REF!		
14	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền	#REF!			#REF!	#REF!		
	TỔNG	**#REF!**	**72,748**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**36,928**	**#REF!**

	Tỷ lệ giải ngân				Giải ngân 16/7			
DTTS	Tổng	GNBV	NTM	DTTS	Tổng	GNBV	NTM	DTTS
#REF!	#REF!	53.11	#DIV/0!	#REF!	**52,164**	18,822		33,342
#REF!	#REF!	0.00	#DIV/0!	#REF!	**267**			267
#REF!	#REF!	0.00	#DIV/0!	#REF!	**1,368**			1,368
#REF!	#REF!	0.00	#REF!	#REF!	**3,156**		562	2,594
#REF!	#REF!	0.00	#REF!	#REF!	**2,079**			2,079
#REF!	#REF!	0.00	#REF!	#REF!	**2,592**			2,592
#REF!	#REF!	0.00	#REF!	#REF!	**453**		453	
#REF!	#REF!	0.00	#REF!	#REF!	**1,494**		1,494	
#REF!	#REF!	0.00	#REF!	#REF!	**1,295**		600	695
#REF!	#REF!	#DIV/0!	#REF!	#REF!	**842**		842	
#REF!	#REF!	#DIV/0!	#DIV/0!	#REF!	**-**			
#REF!	#REF!	#DIV/0!	#DIV/0!	#REF!	**708**			708
#REF!	#REF!	#DIV/0!	#DIV/0!	#REF!	**-**			
#REF!	#REF!	#DIV/0!	#DIV/0!	#REF!	**960**			960
#REF!	**#REF!**	**50.76**	**#REF!**	**#REF!**	**67,377**	**18,822**	**3,950**	**44,605**

Tỷ lệ giải ngân 16/7				Tăng so với tuần trước			
Tổng	GNBV	NTM	DTTS	Tổng	GNBV	NTM	DTTS
#REF!	27.07	#DIV/0!	#REF!	#REF!	26.04	#DIV/0!	#REF!
#REF!	0.00	#DIV/0!	#REF!	#REF!	-	#DIV/0!	#REF!
#REF!	0.00	#DIV/0!	#REF!	#REF!	-	#DIV/0!	#REF!
#REF!	0.00	#REF!	#REF!	#REF!	-	#REF!	#REF!
#REF!	0.00	#REF!	#REF!	#REF!	-	#REF!	#REF!
#REF!	0.00	#REF!	#REF!	#REF!	-	#REF!	#REF!
#REF!	0.00	#REF!	#REF!	#REF!	-	#REF!	#REF!
#REF!	0.00	#REF!	#REF!	#REF!	-	#REF!	#REF!
#REF!	0.00	#REF!	#REF!	#REF!	-	#REF!	#REF!
#REF!	#DIV/0!	#REF!	#REF!	#REF!	#DIV/0!	#REF!	#REF!
#REF!	#DIV/0!	#DIV/0!	#REF!	#REF!	#DIV/0!	#DIV/0!	#REF!
#REF!	#DIV/0!	#DIV/0!	#REF!	#REF!	#DIV/0!	#DIV/0!	#REF!
#REF!	#DIV/0!	#DIV/0!	#REF!	#REF!	#DIV/0!	#DIV/0!	#REF!
#REF!	#DIV/0!	#DIV/0!	#REF!	#REF!	#DIV/0!	#DIV/0!	#REF!
#REF!	25.87	#REF!	#REF!	#REF!	24.89	#REF!	#REF!

9808.962	28.5
7636.4	13566.76